

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Bơm Ebara ngày 06 tháng 9 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 152/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Bơm Ebara Việt Nam, địa chỉ tại lô XN01, Khu công nghiệp Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế tạo bơm Ebara Việt Nam tại lô XN01, Khu công nghiệp Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế tạo bơm Ebara Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN01, Khu công nghiệp Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800007276 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/6/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/4/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5437233847 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13/7/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 28/6/2018.

1.4. Mã số thuế: 0800007276.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất máy bơm và các phụ kiện máy bơm các loại; đúc gang thép và đúc kim loại màu phục vụ cho việc sản xuất các chi tiết bơm và các chi tiết khác (ngoài bơm); gia công máy bơm và các phụ kiện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 28.680 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất của cơ sở:

+ Sản xuất máy bơm và các phụ kiện máy bơm các loại: 1.000 tấn/năm;

+ Đúc gang thép và đúc kim loại màu phục vụ cho việc sản xuất các chi tiết bơm và các chi tiết khác (ngoài bơm): 2.200 tấn/năm;

+ Gia công máy bơm và các phụ kiện: 500 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này: Quy trình công nghệ chế tạo mẫu gỗ; Quy trình đúc các chi tiết; Quy trình gia công, lắp ráp bơm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Bơm Ebara Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Bơm Ebara Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy xác nhận số 286/GXN-STNMT ngày 21/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Bơm Ebara Việt nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1049/GPMT-UBND

ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách, không thải ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH Đại Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Cách).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Các tuyến thu gom nước thải cụ thể như sau:

- Tuyến số 1 (Nước thải sinh hoạt từ xưởng đúc cùng nước thải nhà ăn): Nước thải từ 2 nhà vệ sinh nhà xưởng theo đường ống PVC D110, $i = 1\%$ tự chảy vào hố bơm $V = 1,58\text{m}^3$. Từ hố bơm, nước được bơm công suất 150 lít/phút, $H = 8\text{m}$ bơm theo ống PVC D76, $i = 0,05\%$ cùng với nước thải nhà vệ sinh nhà ăn, bể tách mỡ về hệ thống xử lý chung.

- Tuyến số 2 (thu gom toàn bộ nước thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất, nước thải nhà vệ sinh nhà xưởng gia công, nước thải khu vực nhà văn phòng, nước thải từ 2 hệ thống máy nén khí xưởng gia công):

+ Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đường ống PVC D80, $i = 0,2\%$ tự chảy về hố bơm $V 1,5\text{m}^3$ cùng nước thải nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng.

+ Nước thải từ 2 trạm máy nén khí xưởng gia công được xử lý sơ bộ qua 2 bể tách dầu mỡ sau đó theo đường ống PVC D32, dài 20m tự chảy về hố bơm $V 1,5\text{m}^3$ cùng nước thải sản xuất và nước thải nhà vệ sinh.

Tại hố bơm $V 1,5\text{m}^3$, nước thải được bơm công suất $9\text{m}^3/\text{h}$, $H = 8\text{m}$ theo đường ống PVC DN76 bơm về hố ga $V = 1,58\text{m}^3$ (giáp khu văn phòng). Hố ga này tiếp nhận cả nước thải khu văn phòng, theo đường ống PVC D110, $i = 1\%$ tự chảy về hệ thống xử lý chung.

- Tuyến số 3 (thu gom nước thải từ khu vực nhà bảo vệ): Theo đường ống PVC D110 $i = 1\%$ tự chảy về hệ thống xử lý chung.

- Tuyến số 4 (thu gom nước thải từ hệ thống máy nén khí tại xưởng đúc): Nước phát sinh từ hoạt động của máy nén khí tại xưởng đúc được thu gom vào bể tách dầu mỡ sau đó được 01 bơm lưu lượng $2\text{m}^3/\text{h}$, $H = 40\text{m}$; công suất 1,5hp/380V bơm theo đường ống HDPE D42, dài 182m để đi vào hệ thống xử lý chung cùng với các loại nước thải khác.

Trên hệ thống đường ống thu gom nước thải có bố trí 5 hồ thu có $V = 1,58\text{m}^3$ ($1.258 \times 1.258 \times 1.000$) mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Đối với nước thải nhà vệ sinh: Công ty không xây dựng bể phốt, chỉ xây dựng các hố ga trung chuyển.

- Đối với nước thải nhà ăn: Bể tách mỡ $V 3\text{m}^3$.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

a) Công trình xử lý nước thải tẩy rửa axit

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào $\rightarrow$ Bể phản ứng (điều chỉnh pH $\rightarrow$ keo tụ $\rightarrow$ tạo bông $\rightarrow$ lắng) $\rightarrow$ Hồ bơm $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải chung.

- Công suất thiết kế của hệ thống: $1,5\text{m}^3/\text{m}^2$.

- Thông số kỹ thuật: Bể nước thải đầu vào ($11,7\text{m}^3$); bể phản ứng ($D = 1,2\text{m}$; $H = 2\text{m}$); bể chứa bùn ($D = 1,2\text{m}$; $H = 2\text{m}$); bồn chứa NaOH ($V = 200$ lít); bồn chứa PAC ($V = 200$ lít); bồn chứa Polymer ($V = 200$ lít).

- Hóa chất sử dụng: NaOH 32% 4,080 lít/tháng; Methanol 1,68 lít/tháng; Clo viên 100,8 g/tháng.

b) Công trình thu gom nước thải từ máy nén khí

- Tóm tắt quy trình thu gom: Nước thải máy nén khí $\rightarrow$ Bể tách dầu mỡ $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải chung.

- Thông số kỹ thuật: Bể tách mỡ (bể 3 ngăn: 1 ngăn đựng nước đầu vào, 1 ngăn tách dầu, 1 ngăn nước đầu ra); vật liệu inox; kích thước 500 x 1.200 x 600mm; xuất xứ: Việt Nam.

- Hóa chất sử dụng và vật liệu sử dụng: Bông thấm dầu 50kg/năm.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải chung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các khu vệ sinh, tắm; nước thải nhà ăn, nước thải tẩy rửa axit sau xử lý, nước thải từ trạm máy nén khí $\rightarrow$ Bể thu gom $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể V - notch (Thiết bị kiểm soát lưu lượng) $\rightarrow$ Thiết bị xử lý hợp khối (Ngăn yếm khí $\rightarrow$ Ngăn khử nitrat/ngăn thiếu khí $\rightarrow$ Ngăn hiếu khí $\rightarrow$ Ngăn lắng $\rightarrow$ Ngăn khử trùng) $\rightarrow$ Hệ thống thu gom và xử lý của KCN Lai Cách.

- Công suất hệ thống: $30\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom ($11,52\text{m}^3$); bể điều hòa ($23,57\text{m}^3$); bể V-notch ($0,096\text{m}^3$); thiết bị xử lý hợp khối gồm: ngăn yếm khí 1 (5m^3); ngăn yếm khí 2 ($3,56\text{m}^3$); ngăn khử nitrat/thiếu khí (5m^3); ngăn hiếu khí 1 (5m^3); ngăn hiếu khí 2 (5m^3); ngăn lắng và khử trùng (4m^3).

- Hóa chất sử dụng và vật liệu sử dụng: NaOH 5,1 lít/ngày; Methanol: 2,1kg/ngày; Clo viên: 1,26g/ngày.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 3 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa; trường hợp vỡ đường ống nước thải, ngắt bơm đẩy nước thải về hệ thống, dón nước thải tạm thời về các hố gom, đặt bơm hút nước thải phát sinh về bể gom để xử lý; trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, tiến hành chứa nước thải vào các bể, các hố gom trong thời gian sửa chữa hệ thống; khi hệ thống không thể khắc phục được sẽ cho dừng việc phát sinh nước thải, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng bắt đầu từ ngày 01/6/2025 đến ngày 01/9/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải chung công suất $30\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải đầu vào hệ thống xử lý; 01 điểm sau hệ thống xử lý tại điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Lai Cách).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

Theo hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Bơm Ebara Việt Nam với Công ty TNHH Đại Dương.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung theo khoản 7, khoản 8 Điều 13 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH Đại Dương (*chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Lai Cách*) để có biện pháp xử lý.

3.4. Công ty TNHH Bơm Ebara Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH Đại Dương.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1049/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

08 nguồn phát sinh khí thải bao gồm:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ hoạt động làm khuôn cát (Hệ thống số 1).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ hoạt động phun bi xưởng đúc (Hệ thống số 2).
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ hoạt động cắt bavia (hàn thổi) và cắt gouging xưởng đúc (Hệ thống số 3).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hoạt động mài, làm sạch (Hệ thống số 4).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hoạt động 3 buồng mài + mài cân bằng động + cắt gouging xưởng gia công (Hệ thống số 5).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hoạt động phun mặt sắt xưởng gia công (Hệ thống số 6).
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 1 (Hệ thống số 7).
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 2 (Hệ thống số 8).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Có 10 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí bụi trong hoạt động làm khuôn cát.
- Dòng số 02: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi trong hoạt động phun bi xưởng đúc.
- Dòng số 03: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt bavia (hàn thổi) và cắt gouging xưởng đúc.
- Dòng số 04: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi trong hoạt động mài và làm sạch.
- Dòng số 05: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ hoạt động của 3 buồng mài, mài cân bằng động, cắt gouging xưởng gia công.
- Dòng số 06: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi trong hoạt động phun mặt sắt xưởng gia công.

- Dòng số 07: Dòng khí thải số 1 sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi buồng phun sơn số 1.

- Dòng số 08: Dòng khí thải số 2 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi buồng phun sơn số 1.

- Dòng số 09: Dòng khí thải số 1 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi buồng phun sơn số 2.

- Dòng số 10: Dòng khí thải số 2 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi buồng phun sơn số 2.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3⁰*)

TT	X (m)	Y (m)
Dòng số 1	2316031	579536
Dòng số 2	2316022	579536
Dòng số 3	2316022	579536
Dòng số 4	2316013	579537
Dòng số 5	2315982	579453
Dòng số 6	2316015	579453
Dòng số 7	2316065	579455
Dòng số 8	2316068	579455
Dòng số 9	2316071	579455
Dòng số 10	2316074	579455

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 263.000 m³/h.

- Dòng số 01: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn làm khuôn cát, lưu lượng xả thải là 12.000 m³/h.

- Dòng số 02: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phun bi xưởng đúc, lưu lượng xả thải là 28.000 m³/h.

- Dòng số 03: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt bavia (hàn thổi) và cắt gouging xưởng đúc, lưu lượng xả thải khí là 45.000m³/h.

- Dòng số 04: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài và làm sạch, lưu lượng xả là 18.000 m³/h.

- Dòng số 05: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ hoạt động của 3 buồng mài, mài cân bằng động, cắt gouging xưởng gia công, lưu lượng xả thải 34.000m³/h.

- Dòng số 06: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phun mặt sắt xưởng gia công, lưu lượng xả thải 30.000 m³/h.

- Dòng số 07: Dòng khí thải số 1 sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi

buồng phun sơn số 1, lưu lượng xả khí thải 24.000 m³/h.

- Dòng số 08: Dòng khí thải số 2 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi buồng phun sơn số 1, lưu lượng xả khí thải 24.000 m³/h.

- Dòng số 09: Dòng khí thải số 1 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi buồng phun sơn số 2, lưu lượng xả khí thải 24.000 m³/h.

- Dòng số 10: Dòng khí thải số 2 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi buồng phun sơn số 2, lưu lượng xả khí thải 24.000 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: 8-16h/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với dòng thải từ số 1 đến số 6				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 1 Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
II	Đối với dòng thải số 7 đến số 10				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	Toluen	mg/Nm ³	750	1 năm/lần	
4	Metanol	mg/Nm ³	260		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống thu bụi từ máy làm khuôn cát (Hệ thống xử lý số 1): Được quạt hút qua cyclone thu bụi sau đó được thải ra ngoài bằng đường ống thải D500, cao 5m.

- Hệ thống thu hồi và xử lý bụi khu vực phun bi (Hệ thống xử lý số 2): Bụi từ khu vực buồng phun bi được quạt hút theo đường ống tròn PVC D140, dài 3,1m vào thiết bị lọc bụi. Khí thải sạch được thải ra ngoài qua đường ống vuông mạ kẽm kích thước 1.100 x 1.100mm; chiều cao 3,75m.

- Hệ thống thu hồi và xử lý bụi khu vực cắt bavia (hàn thổi), cắt gouging xưởng đúc (Hệ thống xử lý số 3): Bụi từ các khu vực phát sinh được quạt hút theo ống tròn thép, D420mm; dài 5m; ống D480mm dài 4,5m; ống D760mm dài 3m vào thiết bị xử lý. Khí thải sạch được thải ra ngoài theo ống thải tròn D1.300mm, H = 10m.

- Hệ thống thu hồi và xử lý bụi khu vực mài và làm sạch (Hệ thống xử lý số 4): Bụi từ các khu vực phát sinh được quạt hút theo đường ống thép tròn D420mm; dài 6,3m; ống D630mm dài 3,47m vào thiết bị xử lý. Khí thải sạch được thải ra ngoài theo ống vuông mạ kẽm kích thước 900 x 900mm; H = 3,75m.

- Hệ thống thu hồi và xử lý bụi khu vực buồng mài, mài cân bằng động, cắt gouging tại xưởng gia công (Hệ thống xử lý số 5): Bụi từ các khu vực phát sinh được quạt hút qua đường ống dẫn D435mm dài 7m; ống D580mm dài 2m; ống D680mm dài 6m đi vào thiết bị xử lý. Khí thải sạch được thải ra ngoài theo đường ống tròn D1.100mm, H = 10m.

- Hệ thống thu hồi và xử lý bụi khu vực phun mặt sắt xưởng gia công (Hệ thống xử lý số 6): Bụi từ các khu vực phát sinh được quạt hút qua đường ống vuông 450x600mm; ống tròn D600mm dài 1,7m đi vào thiết bị xử lý. Khí thải sạch được thải ra ngoài theo đường ống vuông mạ kẽm kích thước 480 x 560mm, H = 8,8m.

- Hệ thống thu hồi, xử lý bụi và khí thải buồng phun sơn số 1 (Hệ thống xử lý số 7): Bụi, khí thải trong buồng phun sơn được quạt hút vào hệ thống tấm lọc bụi sơn để lọc bụi sau đó tiếp tục vào hệ thống tấm lọc khử mùi. Khí thải sạch được thải ra ngoài theo 2 ống vuông mạ kẽm kích thước 800 x 800mm; H = 10,68m.

- Hệ thống thu hồi, xử lý bụi và khí thải buồng phun sơn số 2 (Hệ thống xử lý số 8): Bụi, khí thải trong buồng phun sơn được quạt hút vào hệ thống tấm lọc bụi sơn để lọc bụi sau đó tiếp tục vào hệ thống tấm lọc khử mùi. Khí thải sạch được thải ra ngoài theo 2 ống vuông mạ kẽm kích thước 800 x 800mm; H = 10,68m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý bụi từ công đoạn làm khuôn cát tại xưởng đúc (Hệ thống xử lý số 1)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống → Quạt hút → Cyclone thu bụi → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Cyclone thu bụi: 01 chiếc; Vật liệu thép SS400, Ống D50x5m; Quạt hút công suất 12.000 m³/h; Ống thải: Ống tròn D500, H = 5m

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.2.2. Công trình xử lý bụi từ khu vực phun bi tại xưởng đúc (Hệ thống xử lý số 2)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống → Thiết bị lọc bụi túi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 28.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Đường ống dẫn PVC D140; dài 3,1m; Lọc bụi: Túi lọc bụi S = 153,6m², kích thước D130, dài 3m, số lượng 128 túi, vật liệu túi lọc bụi polyester; Quạt hút: Lưu lượng 20.000 - 28.000m³/h; H = 2900 - 2200Pa, động cơ N = 30kW/3P/380V; Ống thải: Ống vuông mạ kẽm, kích thước 1.100 x 1.100mm; H = 3,75m.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.2.3. Công trình xử lý bụi từ khu vực cắt bavia, cắt gouging tại xưởng đúc (Hệ thống xử lý số 3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Buồng hút bụi → Đường ống → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 45.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Buồng hút gouging: 01 buồng, kích thước 4,3mx3mx2,55m; buồng mài: 02 buồng, kích thước 2,5mx3mx1,8m. Thiết bị lọc bụi: Vật liệu tôn, kích thước 4,78mx3,21mx7,93m; túi lọc bụi Polyester kích thước D162mm; dài 3m; 264 cái; diện tích lọc 396m²; cường độ lọc 1,68m³/m²/ph; hiệu suất lọc bụi: 99%; quạt hút: 01 chiếc; công suất 40.000 – 45.000m³/h; H = 3.100 – 2.800Pa; động cơ điện 4P/55kW. Ống thải: Ống tròn D 1.300mm, H = 10m.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.2.4. Công trình xử lý bụi từ khu vực mài và làm sạch tại xưởng đúc (Hệ thống xử lý số 4)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Buồng hút bụi → Đường ống → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Buồng hút: 01 buồng kích thước 2,5mx3mx1,8m; 01 buồng kích thước 2,525mx3mx1,8m; Lọc bụi: Túi lọc bụi S=115,6m²; kích thước D130; dài 3m; 96 túi; vải lọc bụi polyester; hiệu suất lọc 99%; quạt hút:

01 chiếc; công suất: 18.000m³/h; H = 2.900-2.200Pa; động cơ 18,5kW/3P/380V. Ống thải: Ống vuông mạ kẽm kích thước 900mmx 900mm; H = 3,75m.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.2.5. Công trình xử lý bụi từ khu vực buồng mài, mài cân bằng động, cắt gouging tại xưởng gia công (Hệ thống xử lý số 5)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Buồng hút bụi → Đường ống → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 34.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Buồng mài: 03 buồng kích thước 2 x 2 x 1,8m; vật liệu thép tấm. Buồng mài cân bằng động: 01 buồng kích thước 3 x 2,3 x 4,57 m; vật liệu thép tấm. Thân thiết bị lọc bụi: 01 thiết bị; kích thước 3,87 x 3,21 x 7,93 m. Lọc bụi túi: Túi lọc polyester D162, dài 3m; 204 cái; diện tích lọc 306 m²; cường độ lọc 1,63m³/m²/ph; hiệu suất lọc: 99%. Quạt hút: 01 chiếc; công suất 30.000m³/h - 34.000m³/h; H = 3.300 – 3.000Pa; động cơ điện 4P/45kW. Ống thải: Ống tròn D 1100mm; H = 10m.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.2.6. Công trình xử lý bụi từ khu vực phun mạ sắt tại xưởng gia công (Hệ thống xử lý số 6)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Thiết bị lọc bụi: 01 thiết bị, kích thước 3,6 x 2,65 x 6,6 m; filter lọc bụi: 130 bộ, kích thước D165mm dài 2.950 mm; 13 van điện từ đóng mở bằng khí nén D48; Hiệu suất lọc bụi 99%. Quạt hút: 01 chiếc; công suất 25.000-30.000m³/h; công suất động cơ: 40Hp/380VAC/3P50Hz; áp lực: 2500 - 3000PA. Ống thải: 01 ống; ống vuông mạ kẽm kích thước 480 x 560mm; H = 8,8m.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tấm lọc bụi sơn → Tấm lọc khử mùi → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 48.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Tấm lọc bụi sơn: 6 khay filter lọc chuyên dùng tiêu chuẩn; tốc độ lọc 0,6- 1m/s; kích thước 2,81mx1mx0,06m; thời gian sử dụng: 500 giờ. Tấm lọc khử mùi: 32 tấm filter lọc than hoạt tính; Kích thước 0,6mx0,6mx0,1m; tốc độ lọc 3.200m³/h; thời gian sử dụng: 1000 giờ. Hiệu suất xử lý: 99%. Quạt hút: 02 chiếc; công suất động cơ 5,5kW; điện áp 380VAC/3P/50Hz; công suất 24.000m³/h/quạt; Ống thải: 2 ống vuông mạ kẽm kích thước 0,8mx0,8m; H = 10,68m.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.2.8. Công trình xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn số 2 (Hệ thống xử lý số 8)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tấm lọc bụi sơn → Tấm lọc khử mùi → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 48.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Tấm lọc bụi sơn: 6 khay filter lọc chuyên dùng tiêu chuẩn; Tốc độ lọc 0,6- 1m/s; Kích thước 2,81mx1mx0,06m; Thời gian sử dụng: 500 giờ. Tấm lọc khử mùi: 32 tấm filter lọc than hoạt tính; kích thước 0,6mx0,6mx0,1m; tốc độ lọc 3.200m³/h; thời gian sử dụng: 1.000 giờ. Hiệu suất xử lý: 99%. Quạt hút: 02 chiếc; công suất động cơ 5,5kW; điện áp 380VAC/3P/50Hz; công suất 24.000m³/h/quạt. Ống thải: 02 ống vuông mạ kẽm, kích thước 0,8mx0,8m; H = 10,68m.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng bắt đầu từ ngày 01/6/2025 đến ngày 01/9/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi từ máy làm khuôn cát, công suất 12.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi khu vực phun bi xưởng đúc, công suất 28.000m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực cắt bavia (hàn thổi), cắt gouging tại xưởng đúc, công suất 45.000m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực mài và làm sạch xưởng đúc, công suất 18.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực buồng mài, mài cân bằng động, cắt gouging tại xưởng gia công, công suất 34.000m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực phun mặt sắt xưởng gia công, công suất 30.000m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn số 1, công suất 48.000m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn số 2, công suất 48.000m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Khí thải tại ống thải hệ thống xử lý bụi trong hoạt động làm khuôn cát	01
2	Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi trong hoạt động phun bi xưởng đúc	01
3	Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt bavia (hàn thổi), cắt gouging xưởng đúc	01
4	Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi trong hoạt động mài và làm sạch	01
5	Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi trong hoạt động buồng mài, cân bằng động, cắt gouging xưởng gia công	01
6	Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi trong hoạt động phun mặt sắt xưởng gia công	01
7	Khí thải tại ống thải số 1 của hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn số 1	01
8	Khí thải tại ống thải số 2 của hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn số 1	01
9	Khí thải tại ống thải số 1 của hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn số 2	01
10	Khí thải tại ống thải số 2 của hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phun sơn số 2	01

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), cụ thể như sau: ít nhất

03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Cải tạo các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải xong trước ngày 15/4/2025.

3.2. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.4. Công ty TNHH Bơm Ebara Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1049/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 08 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ khu vực đúc.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ khu vực làm khuôn cát tại xưởng đúc.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ khu vực mài và làm sạch tại xưởng đúc.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn từ khu vực gia công chế tạo chi tiết.
- Nguồn số 5: Tiếng ồn từ khu vực sơn.
- Nguồn số 6: Tiếng ồn từ khu vực thử bơm.
- Nguồn số 7: Tiếng ồn từ khu vực gò hàn.
- Nguồn số 8: Tiếng ồn từ khu vực mài, cân bằng động xưởng gia công.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: X(m): 2316077; Y(m): 579528.
- Nguồn số 2: X(m): 2316028; Y(m): 579531.
- Nguồn số 3: X(m): 2316053; Y(m): 579528.
- Nguồn số 4: X(m): 2315972; Y(m): 579476.
- Nguồn số 5: X(m): 2316068; Y(m): 579461.
- Nguồn số 6: X(m): 2316126; Y(m): 579470.
- Nguồn số 7: X(m): 2315954; Y(m): 579470.
- Nguồn số 8: X(m): 2315972; Y(m): 579467.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1049/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Cặn sơn	Rắn	1.891	08 01 01	KS
2	Dầu thải	Lỏng	4.600	17 02 03	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	05	16 01 06	NH
4	Dung dịch axit tẩy thải (HF, HNO ₃)	Lỏng	187	07 01 01	NH
5	Chất hấp thụ (bông dính dầu, tấm lọc bụi sơn), găng tay, giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	15.470	18 02 01	KS
6	Than hoạt tính thải	Rắn	250	12 01 04	NH
7	Phoi từ quá trình gia công tạo hình lần đầu, nhũ tương	Rắn	1.251	07 03 11	KS
8	Bao bì chứa CTNH: bao bì cứng bằng kim loại: vỏ hộp sơn, hộp dầu, phuy dầu	Rắn	16.873	18 01 02	KS
9	Bao bì chứa CTNH: bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	1.123	18 01 03	KS
10	Hóa chất thải từ quá trình kiểm tra sản phẩm	Lỏng	7.427	07 01 06	KS
11	Pin ắc quy thải	Rắn	50	19 06 01	NH
12	Các thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	49	19 02 05	NH
13	Bùn từ quá trình xử lý nước thải sản xuất	Rắn/lỏng	4.059	12 02 02	KS
14	Đầu mẫu que hàn thải	Rắn	400	07 04 01	KS
15	Xỉ hàn	Rắn	400	07 04 02	KS
	Tổng		57.179		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTTT
1	Gỗ vụn, phoi bào, mùn cưa, gỗ các loại	Rắn	336.913	09 01 03
2	Bụi	Rắn	562.389,25	07 03 13
3	Vật liệu mài thải (cát thải)	Rắn	508,75	07 03 17
4	Xỉ lò	Rắn	216.720	05 08 07
5	Gioăng bìa, gioăng cao su, cao su tấm	Rắn	2.561	12 08 06
6	Cuồng đá mài, đá cắt, đá đánh bóng	Rắn	5.802	07 03 18
7	Găng tay, giẻ lau không dính dầu	Rắn	670	18 02 02
8	Các loại giấy bóng, nilon, hạt nhựa..	Rắn	8.816	18 01 06
9	Nước thải công nghiệp	Lỏng	12.125	05 01 09
10	Xỉ cắt máy CNC Plasma	Rắn	42.365	05 08 07
11	Que cắt (sử dụng trong quá trình gounging)	Rắn	18.764	05 08 07
12	Sắt thép loại 1	Rắn	12.490	07 03 17
13	Phoi thép đen, phoi thép gang	Rắn	176.224	07 03 17
14	Phoi thép trắng (SDSS, DSS)	Rắn	66.231	07 03 17
15	Phoi thép trắng(SU304, SUS316)	Rắn	25.308	07 03 17
16	Bìa carton	Rắn	8.126	18 01 05
17	Nhựa hỗn hợp phế liệu	Rắn	1.911	18 01 06
18	Xốp trắng sạch	Rắn	3.743	18 01 11
19	- Bùn thải từ HTXLNT, - Các hố ga	Rắn/lỏng	605 6.084	12 06 12 12 06 13
	Tổng		1.508.356	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 31,175 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 7 thùng đựng dung tích 110 lít; 9 thùng đựng loại 30 lít có nắp đậy, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Kho lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 24 m², kết cấu khung thép, tường xây gạch trên thưng tôn, mái lợp tôn, nền láng bê tông chống thấm; có cửa ra vào, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

06 thùng phi loại 110 lít; 5 thùng vuông kích thước 1,2mx1,2mx1m chứa phoi sắt.

2.2.2. Khu vực chứa chất thải

Kho chứa chất thải rắn công nghiệp: diện tích 150 m², kết cấu khung thép, tường bao tôn xung quanh, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Gồm 6 thùng chứa bằng nhựa dung tích 110 lít/thùng, có nắp đậy; 5 thùng loại 60 lít/thùng; 02 thùng có thể tích 120 lít/thùng.

2.3.2. Khu vực chứa chất thải

Kho chứa chất thải sinh hoạt: Diện tích 6m², kết cấu khung thép, tường xây gạch đặc trên thưng tôn, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó

sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1049/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.